

Số: 104/2020/QĐST - DS

Đơn Dương, ngày 15 tháng 10 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, 212, 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 07 tháng 10 năm 2020 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 68/2020/TLST - DS ngày 25 tháng 3 năm 2020.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N; địa chỉ: x Trần Hữu Dực, Phường M, Quận T, Tp. Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T, Chức vụ: Tổng giám đốc (theo quyết định số 1058/QĐTV-TCTL ngày 18/12/2019 về việc sửa đổi, bổ sung điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng N)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quang T, Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N Chi nhánh Đơn Dương.

Người đại diện hợp pháp của ngân hàng tham gia tố tụng: ông Ngô Quang V – là đại diện theo ủy quyền.

Bị đơn: vợ chồng ông Ka Đ, sinh năm: 1958; và bà Ma B, sinh năm: 1964; địa chỉ: 11 thôn K, xã K, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Ma D, sinh năm: 1982 và Tou Prong P, sinh năm: 1983; địa chỉ: 10 thôn K, xã K, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

2. Chị Nai T, sinh năm: 1978 và anh Tou Prong D, sinh năm: 1973; địa chỉ: thôn K, xã K, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Ông Ka Đ và bà Ma B có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng N số tiền 1.307.508.996 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ bảy triệu năm trăm lẻ tám nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng). Trong đó tiền nợ gốc của 02 hợp đồng tín dụng là 1.000.000.000đ và tiền nợ lãi tạm tính đến 07/10/2020 là 307.508.996 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày hòa giải thành (ngày 07/10/2020) cho đến khi trả hết nợ, ông Ka Đ và bà Ma B còn phải chịu số tiền lãi quá hạn phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán cho Ngân hàng N theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 5405LAV201700503 ký ngày 18/01/2017 và hợp đồng tín dụng số 5405LAV201800687 ký ngày 23/01/2018 giữa ngân hàng với ông Ka Đ và bà Ma B cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng NViệt Nam thì lãi suất mà các bên phải tiếp tục thanh toán theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng NViệt Nam.

Về phương án trả nợ: Chậm nhất đến ngày 06/01/2021 ông Ka Đ và bà Ma B phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền đã vay theo hợp đồng tín dụng số 5405LAV201700503 ký ngày 18/01/2017 và hợp đồng tín dụng số 5405LAV201800687 ký ngày 23/01/2018 giữa ngân hàng với ông Ka Đ và bà Ma B. Trường hợp đến hết thời hạn 06/01/2021 ông Ka Đ và bà Ma B không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ đối với toàn bộ số tiền đã vay và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 5405LAV201700503 ký ngày 18/01/2017 và hợp đồng tín dụng số 5405LAV201800687 ký ngày 23/01/2018 đối với các tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số TC201700503 ngày 18/01/2017; hợp đồng sửa đổi bổ sung TC201700503/HĐBĐTV ngày 23/01/2018 đối với các tài sản đảm bảo là Diện tích 10.914 m²; số thửa 75, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 306, 307, 309; tờ bản đồ 313C, xã K, do UBND huyện Đơn Dương cấp ngày 10/07/1997 theo giấy chứng nhận QSD đất số K336552. Tài sản gắn liền với đất nhà xây cấp 4, diện tích 150m² cùng diện tích 6.146 m²; số thửa 311, 312, 313, 1029, 1094, 1093, 1092, 1092a, 1091, 1090, 1089, 1126; tờ bản đồ 313C, xã K, do UBND huyện Đơn Dương cấp ngày 10/07/1997 theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số K336553 để thi hành án.

Nếu tài sản đảm bảo không đủ để trả nợ thì ông Ka Đ và bà Ma B còn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng cho đến khi tất toán khoản nợ vay.

Trường hợp ông Ka Đ và bà Ma B thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với Ngân hàng thì Ngân hàng có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K336552 do UBND huyện Đơn Dương cấp ngày 10/07/1997 và giấy chứng nhận QSD đất số K336553 do UBND huyện Đơn Dương cấp ngày 10/07/1997 cho ông Ka Đ và bà Ma B.

Vợ chồng chị Ma D và anh Tou Prong P và vợ chồng anh chị Nai T và anh Tou Prong D không có tranh chấp gì trong vụ án nay nên không xem xét đến.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Ka Đ và bà Ma B có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí tố tụng (xem xét thẩm định tại chỗ).

3. Về án phí: Ông Ka Đ và bà Ma B nhận chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 25.612.500 đồng; Ngân hàng N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho Ngân hàng N 24.462.000đ (hai mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016232 ngày 24/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đơn Dương.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- VKS huyện;
- Các đương sự;
- THA DS.
- Lưu HS, AV

THẨM PHÁN

Lê Đình Anh Vũ

